

THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI LỢN THEO HƯỚNG AN TOÀN THỰC PHẨM Ở HUYỆN LƯƠNG TÀI, TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Văn Phơ^{1,2*}, Phạm Văn Hùng³, Nguyễn Thị Thu Huyền³

¹*Nghiên cứu sinh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

³*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: nvpho@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.09.2018

Ngày chấp nhận đăng: 30.01.2019

TÓM TẮT

Khảo sát thực trạng chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh nhằm đề xuất các giải pháp tăng cường chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm là mục tiêu của nghiên cứu. Phương pháp thống kê mô tả, phân tổ, so sánh và kiểm định thống kê đã được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy việc thiết kế chuồng nuôi, xử lý chất thải, quản lý con giống và quản lý thức ăn của các hộ chăn nuôi tương đối tốt. Các thực hành có nguy cơ ảnh hưởng đến việc lây lan dịch bệnh và an toàn thực phẩm bao gồm xử lý chất thải vô cơ trong chăn nuôi lợn chung với rác thải sinh hoạt, thải nước thải chăn nuôi trực tiếp ra kênh mương công cộng, sử dụng nước giếng khoan trong chăn nuôi, bán và mổ thịt lợn bệnh. Các biện pháp nhằm phát triển chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm như nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về xử lý rác thải chăn nuôi, kiểm tra và nâng cao chất lượng nguồn nước và thay đổi hành vi ứng xử với lợn bệnh cũng đã được đề xuất.

Từ khoá: Chăn nuôi lợn, dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

Pig Production towards Food Safety in Luong Tai District, Bac Ninh Province

ABSTRACT

The study investigated the current state of pig production towards food safety in Luong Tai district, Bac Ninh province using descriptive statistics, classification, comparison and F test and Chi-square test. Results showed that there is some improvement in farming practices to reduce pig diseases and increase the safety of pork. Some of pig houses are well designed to mitigate the disease spreading from outside. Pig manure is treated by biogas and composting. In addition, Piglets and feeds are also well managed. However, there are certain practices that affected the spread of diseases and food safety such as the treatment of inorganic waste in pig production in combination with domestic waste, the direct discharge of livestock wastewater into drainage system, and selling and slaughtering sick pigs for home consumption. Measures for the improvement of pig health to ensure food safety in pig production in Luong Tai district were recommended accordingly.

Keywords: Pig production, disease, food safety.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, chăn nuôi lợn đóng góp khoảng 74-80% tổng lượng thịt sản xuất và tạo ra khoảng 14% thu nhập cho các hộ chăn nuôi. Trong nội bộ ngành chăn nuôi lợn thì các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ cung cấp khoảng 80% tổng sản lượng thịt lợn (Nguyễn Thị Duong Nga *et al.*, 2013). Trong thời gian vừa qua, người chăn nuôi lợn phải đối mặt với nhiều khó khăn trong đó

phải kể đến giá đầu ra bấp bênh (năm 2017 giá thịt lợn hơi xuống thấp nhất kể từ trước tới nay, có lúc xuống khoảng 15 nghìn đồng/kg thịt lợn hơi), giá thức ăn cao trong khi người chăn nuôi là người phải chấp nhận giá, rủi ro dịch bệnh và cầu về tiêu dùng thịt lợn sạch của người tiêu dùng (Lapar *et al.*, 2010).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy những lo lắng về vấn đề an toàn thực phẩm (ATTP) ngày càng trở nên bức thiết đối với người tiêu dùng

Việt Nam. Theo một nghiên cứu của Viện Chăn nuôi quốc tế và Học viện Nông nghiệp Việt Nam, có khoảng 90% người tiêu dùng được phỏng vấn lo lắng về an toàn thực phẩm (ATTP) khi tiêu dùng thịt lợn (Phạm Văn Hùng và cs., 2017). Trong đó, người tiêu dùng sợ ăn phải thịt lợn bệnh và tồn dư hoá chất. Thực tế, ở nhiều địa phương chăn nuôi đã đi theo hướng an toàn thực phẩm để giải quyết vấn đề nêu trên, cụ thể như quản lý theo chứng nhận bảo đảm có sự tham gia (GPS), quản lý thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP hay VietGAHP), phát triển chuỗi giá trị nông sản an toàn,... Chăn nuôi lợn ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh cũng không nằm ngoài xu hướng trên. Trong nghiên cứu này, các tiêu chí chăn nuôi lợn theo hướng ATTP và VietGAHP sẽ được dùng làm tiêu chuẩn để đánh giá tình hình chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm tại địa bàn nghiên cứu được thực hiện.

Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp phát triển chăn nuôi lợn theo hướng ATTP tại địa phương trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các báo cáo về tình hình chăn nuôi của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Ninh, huyện Lương Tài và các báo cáo khoa học nghiên cứu về ATTP và các biện pháp nâng cao ATTP đối với thịt lợn, nhất là ở cấp hộ chăn nuôi. Dữ liệu sơ cấp là kết quả điều tra từ 83 hộ chăn nuôi lợn tại xã Bình Định và xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Để phản ánh tính đại diện, các hộ được lựa chọn có các hình thức chăn nuôi khác nhau và quy mô chăn nuôi khác nhau. Dựa trên số liệu thực tế, các hộ được phân tổ theo 3 nhóm quy mô: nhóm hộ quy mô nhỏ nuôi từ 1-10 con/lứa, nhóm hộ nuôi từ 11-20 con/lứa, nhóm hộ nuôi trên 20 con/lứa. Các phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tổ, phương pháp so sánh và phương pháp hạch toán. Để các phân tích và kết luận có ý nghĩa khoa học, trong nghiên cứu đã sử dụng phương pháp kiểm định thống kê nhằm kiểm

định sự khác nhau của các số trung bình và tỷ lệ của các nhóm hộ chăn nuôi lợn khác nhau.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi lợn

Hiện tại, ở huyện Lương Tài hầu hết các hộ đều chăn nuôi lợn trong khu dân cư và việc thiết kế chuồng nuôi chưa đảm bảo tiêu chuẩn của vệ sinh an toàn sinh học. Theo số liệu Bảng 1, cho thấy mới chỉ có khoảng 59% số hộ có khu chứa thức ăn và nguyên liệu thức ăn. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có kho/nơi chứa thuốc thú y và thuốc sát trùng rất thấp. Hầu hết các hộ chăn nuôi có các dụng cụ, thiết bị chăn nuôi nhỏ dùng cho chăn nuôi lợn được sử dụng chung với các hoạt động chăn nuôi khác. Khoảng 26% hộ chăn nuôi xây dựng các cơ sở chăn nuôi động vật khác cạnh chuồng lợn và trong chuồng lợn có các động vật khác là 32%. Điều này có thể gây ra tình trạng lây lan bệnh chéo giữa lợn và các động vật khác. Kết quả khảo sát của nghiên cứu này năm 2018 cũng cho thấy chỉ có khoảng gần 58% số hộ có khu chăn nuôi lợn khép kín, có hàng rào ngăn cách. Số hộ thiết kế khu sát trùng trước khu chăn nuôi chiếm tỷ lệ thấp, chỉ khoảng hơn 15%. Tuy nhiên, số hộ có hệ thống cung cấp nước uống cho lợn qua vòi ở Lương Tài còn thấp, trung bình khoảng hơn 51% số hộ. Trong đó, chỉ có nhóm hộ chăn nuôi với quy mô trên 20 con/lứa là đạt tỷ lệ khoảng 84%. Việc cung cấp nước uống qua vòi cho lợn được chứng minh là có tác dụng rất tích cực trong việc giảm thiểu dịch bệnh (Nguyễn Thị Thu Huyền và cs., 2016).

3.2. Tình hình xử lý chất thải chăn nuôi lợn

Chất thải trong chăn nuôi lợn bao gồm có chất thải rắn và chất thải lỏng. Chất thải rắn bao gồm phân lợn và rác thải khác trong quá trình chăn nuôi như bao bì thuốc thú y... Nước thải chủ yếu là nước tiểu và nước rửa chuồng nuôi. Việc xử lý chất thải chăn nuôi là một trong những yếu tố quyết định đến việc đảm bảo an toàn sinh học trong chăn nuôi lợn và ảnh hưởng đến vấn đề ATTP.

** Xử lý chất thải rắn trong chăn nuôi lợn*

Bảng 2 cho thấy ở Lương Tài, phân lợn được xử lý theo ba cách gồm sử dụng đầu vào cho hệ thống biogas, ủ phân cho trồng trọt và cho cá ăn. Trong đó, phân được sử dụng cho biogas phổ biến nhất, chiếm 80% số hộ điều tra. Tuy nhiên, giữa các nhóm hộ có sự khác biệt đáng kể, số hộ còn lại đã áp dụng cả ba phương pháp xử lý chất thải trên. Tỷ lệ xử lý chất thải bằng biogas của nhóm hộ chăn nuôi quy mô trung bình và lớn cao

hơn nhiều so với nhóm chăn nuôi mô nhỏ. Biogas được đánh giá là phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi tốt, vừa giữ vệ sinh môi trường chăn nuôi vừa tận dụng được nguồn khí đốt cho hộ. Riêng đối với việc xử lý chất thải vô cơ trong chăn nuôi lợn, các hộ chăn nuôi lợn ở Lương Tài thực hành mang tính chất rủi ro cao và không đảm bảo tiêu chuẩn. Kết quả điều tra cho thấy có gần 94% số hộ xử lý rác thải vô cơ trong chăn nuôi lợn cùng với rác thải sinh hoạt.

Bảng 1. Tình hình chuồng trại và cơ sở hạ tầng khác phục vụ chăn nuôi của hộ

Diễn giải	ĐVT	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân
Số hộ điều tra	hộ	30	22	31	
1. Diện tích chuồng	m ²	30,37	43,59	65,71	47,07
2. Giá trị chuồng	tr.đ	35,2	35,73	65,48	46,65
3. Thiết kế chuồng nuôi					
Cách biệt với khu chứa nước sinh hoạt	%	90,00	86,36	80,65	85,54
Có kho chứa thức ăn và nguyên liệu thức ăn	%	46,67	63,64	67,74	59,04
Có kho/nơi chứa thuốc thú y, sát trùng	%	6,67	9,09	6,45	7,23
Các dụng cụ, thiết bị nhỏ dùng cho chăn nuôi lợn có dùng chung với các hoạt động chăn nuôi khác không	%	10,00	0,00	3,23	4,82
Có cơ sở chăn nuôi khác ở ngay cạnh	%	16,67	31,82	32,26	26,51
Có chăn nuôi động vật khác trong khu chăn nuôi lợn	%	30,00	27,27	38,71	32,53
Nền chuồng bằng xi măng	%	96,67	81,82	96,77	92,77
Trong cùng 1 ô chuồng có lợn ở nhiều độ tuổi khác nhau	%	3,33	4,55	3,23	3,61
Khu chăn nuôi lợn khép kín/có hàng rào	%	56,67	63,64	54,84	57,83
Có khu sát trùng trước khu chăn nuôi	%	13,33	18,18	16,13	15,66
Có vòi uống nước cho lợn uống	%	23,33	45,45	83,87	51,81

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

Bảng 2. Tình hình xử lý chất thải rắn trong chăn nuôi lợn (% số hộ)

Cách xử lý chất thải	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Xử lý phân lợn					
- Biogas	60,00	90,91	93,55	80,72	13,02***
- Ủ phân cho trồng trọt	36,67	9,09	0,00	15,66	16,50***
- Cho cá ăn	16,67	9,09	12,90	13,25	0,64 ^{ns}
2. Xử lý chất thải vô cơ					
- Xử lý chung với rác thải sinh hoạt	93,33	90,91	96,77	93,98	1,39 ^{ns}
- Đào hố chôn	3,33	4,55	3,23	3,61	
- Thu gom và đưa đi tái chế	3,33	4,55	0,00	2,41	

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

*** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Tình hình xử lý nước thải trong chăn nuôi lợn (% số hộ)

Cách xử lý	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
- VAC	3,33	22,73	9,68	10,84	5,01*
- Biogas	60,00	90,91	90,32	79,52	10,99***
- Thải trực tiếp ra kênh mương	43,33	13,64	6,45	21,69	13,35***

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

*** và * có ý nghĩa thống kê ở mức 1 và 10%.

Bảng 4. Tình hình nguồn gốc con giống

Diễn giải	ĐVT	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân
Tổng số con lợn nuôi/năm	con	25,50	41,86	81,32	50,69
- Tự sản xuất	%	35,29	40,83	60,06	51,34
- Mua của nông dân khác	%	38,69	26,06	29,55	30,45
- Mua của thương lái	%	18,30	27,69	7,81	14,07
- Mua của trại giống	%	7,71	5,43	2,58	4,14

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

* Xử lý chất thải lỏng trong chăn nuôi lợn

Kết quả cho thấy đối với chất thải lỏng các hộ chăn nuôi hiện đang áp dụng ba hình thức xử lý là sử dụng trong mô hình VAC (dùng làm nước tưới cho cây trồng trong vườn hoặc thả xuống ao cá), thải vào hệ thống biogas và thải trực tiếp ra kênh mương (Bảng 3). Trong đó, việc thải trực tiếp ra kênh mương là việc làm không đảm bảo an toàn sinh học trong chăn nuôi, vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa có nguy cơ gây ra việc lây lan bệnh trong đàn lợn của các khu vực lân cận. Tương tự như với phân thải, phương pháp xử lý nước thải chăn nuôi cũng khác biệt đáng kể giữa các nhóm hộ nghiên cứu và có một số hộ cũng áp dụng cả 3 hình thức xử lý. Theo đó, tỷ lệ hộ thải nước thải chăn nuôi trực tiếp ra kênh mương là hơn 21%. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nhóm hộ chăn nuôi quy mô nhỏ cao hơn rất nhiều, khoảng 43% số hộ.

3.3. Quản lý con giống trong chăn nuôi lợn

Về nguồn gốc con giống, kết quả cho thấy hơn 51% số lợn con giống của các hộ chăn nuôi là do hộ tự sản xuất (Bảng 4). Một nửa số lợn con giống còn lại được mua từ ba nguồn chủ yếu là mua của các hộ chăn nuôi khác, mua của thương lái và mua của trại giống. Trong đó, số

lợn mua từ trại giống chủ yếu là mua lợn nái. Đối với lợn con do hộ tự sản xuất, việc áp dụng các loại vacxin phòng bệnh hộ sẽ nắm rõ. Tuy nhiên, đối với lợn đi mua thì hầu hết các hộ chưa quan tâm và cũng không có thông tin chính xác về việc sử dụng vacxin phòng bệnh cho số lợn này. Như vậy, có thể đánh giá chung là việc quản lý con giống của các hộ chăn nuôi lợn chưa được tốt. Quản lý con giống trong chăn nuôi lợn có ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi và khả năng xảy ra dịch bệnh trong chăn nuôi. Quản lý con giống thường bao gồm hai khía cạnh đó là quản lý nguồn gốc con giống và áp dụng vacxin phòng bệnh cho lợn con.

3.4. Thức ăn chăn nuôi

Đối với nguyên liệu thức ăn, việc kiểm tra nguyên liệu khi mua, vệ sinh dụng cụ chứa thức ăn được các hộ chăn nuôi thực hành tương đối tốt. Hầu hết các hộ đều kiểm tra nguyên liệu thức ăn khi mua và 77% số hộ vệ sinh sạch sẽ dụng cụ chứa đựng (Bảng 5). Tuy nhiên, hầu hết các hộ không chứa các nguyên liệu thức ăn trong các dụng cụ riêng biệt và phối trộn thức ăn chủ yếu theo kinh nghiệm. Việc vệ sinh dụng cụ chứa thức ăn và cách chứa thức ăn có sự khác biệt giữa ba nhóm hộ nghiên cứu. Nhóm hộ quy

mô trung bình và lớn giữ vệ sinh dụng cụ chứa thức ăn và bảo quản thức ăn chăn nuôi tốt hơn so với nhóm hộ quy mô nhỏ.

Đối với thức ăn công nghiệp, nhìn chung các hộ cũng thực hiện việc kiểm tra khi mua thức ăn công nghiệp tương đối tốt như kiểm tra tên và số lượng thức ăn, kiểm tra hạn sử dụng, vết rách trên bao bì. Tuy nhiên, các hộ chăn nuôi còn coi nhẹ việc đọc hướng dẫn sử dụng thức ăn công nghiệp và những cảnh báo khi sử dụng thức ăn công nghiệp cho lợn trên bao bì. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có khoảng 56% số hộ chăn nuôi có đọc hướng dẫn sử dụng và 65% số hộ có đọc những cảnh báo trên bao bì thức ăn công nghiệp (Bảng 6).

Nhìn chung các hộ chăn nuôi không dự trữ cám trong thời gian dài, tối đa khoảng 2 tuần, do đó sẽ hạn chế được tình trạng ẩm mốc và quá hạn sử dụng. Tuy nhiên, vẫn còn những hộ chăn nuôi bảo quản cám bằng cách để trực tiếp lên sàn nhà (42%). Việc để thức ăn chăn nuôi trực tiếp trên sàn nhà dễ bị ẩm và mốc làm ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn. Khoảng 67% số hộ chăn nuôi không bao giờ kiểm tra chất lượng và bao bì thức ăn trước khi sử dụng và hầu hết các hộ chăn nuôi ít quan tâm đến việc bao bì đựng thức ăn chăn nuôi bị cắn rách (Bảng 7). Đây là những thực hành không tốt, có thể ảnh hưởng đến dịch bệnh và năng suất chăn nuôi và cần được cải thiện trong thời gian tới.

Bảng 5. Tình hình kiểm tra nguyên liệu thức ăn, dụng cụ dự trữ và phối trộn thức ăn (% số hộ)

Diễn giải	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Kiểm tra bằng cảm quan các chỉ tiêu (màu sắc, mùi, ẩm độ) khi mua	95,83	100,00	100,00	98,48	1,78 ^{ns}
2. Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ chứa đựng, thiết bị nghiền, trộn trước khi sử dụng	50,00	87,50	96,15	77,27	16,40 ^{***}
3. Chứa các nguyên liệu thức ăn trong các dụng cụ riêng biệt	12,50	25,00	0	10,61	6,67 ^{**}
4. Căn cứ phối trộn thức ăn					
- Theo kinh nghiệm	96,15	100,00	100,00	98,55	1,68 ^{ns}
- Theo ti vi, báo, khuyến nông	11,54	18,75	11,11	13,04	0,60 ^{ns}
- Hỏi nông dân khác	15,38	18,75	14,81	15,94	0,13 ^{ns}

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

*** và ** có ý nghĩa thống kê ở mức 1 và 5%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Tình hình kiểm tra khi mua thức ăn chăn nuôi công nghiệp (% số hộ)

Các tiêu chí kiểm tra	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Tên thức ăn và số lượng	81,48	95,24	96,55	90,91	4,50 ^{ns}
2. Tên, địa chỉ nhà sản xuất	48,15	71,43	86,21	68,83	9,53 ^{***}
3. Số lô, ngày sản xuất và hạn sử dụng	77,78	85,71	96,55	87,01	4,40 ^{ns}
4. Hướng dẫn sử dụng	29,41	43,75	84,00	56,90	13,85 ^{***}
5. Những cảnh báo nếu có khi sử dụng	55,56	57,14	79,31	64,94	4,24 ^{ns}
6. Kiểm tra bao đựng (có vết cắn, rách)	88,89	90,48	89,66	89,61	0,03 ^{ns}
7. Kiểm tra chất lượng bằng cảm quan (màu sắc, mùi, mốc..)	85,19	95,24	96,55	92,21	2,88 ^{ns}

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

*** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7. Tình hình dự trữ và bảo quản thức ăn

Diễn giải	ĐVT	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Số ngày dự trữ cám						
- Cám lợn con	ngày	14,07	15,32	9,19	12,58	5,61***
- Cám lợn thịt	ngày	12,57	10,55	7,32	10,07	5,17***
2. Cách thức bảo quản cám						
- Bảo quản trong kho riêng biệt	%	33,33	63,64	67,74	54,22	8,34**
- Để trực tiếp lên sàn nhà	%	36,67	27,27	58,06	42,17	9,50***
- Để cách nền (có dụng cụ kê cách mặt đất)	%	63,33	72,73	41,94	57,83	5,59*
- Phân thành từng khu chứa thức ăn chăn nuôi riêng biệt	%	10,00	13,64	6,45	9,64	0,77 ^{ns}
- Bảo quản chung với các đầu vào khác	%	53,33	50,00	6,45	34,94	17,73***
3. Kiểm tra chất lượng và bao bì thức ăn trước khi sử dụng						
- Thường xuyên	%	6,67	9,09	6,45	7,23	7,02 ^{ns}
- Thỉnh thoảng	%	36,67	31,82	9,68	25,30	
- Không bao giờ	%	56,67	59,09	83,87	67,47	
4. Trường hợp ngừng cho lợn ăn						
- Thức ăn có mùi mốc	%	100,00	100,00	96,77	98,80	1,70 ^{ns}
- Thức ăn quá hạn sử dụng	%	76,67	95,45	93,55	87,95	5,69*
- Bao bì bị cắn rách	%	23,33	40,91	6,45	21,69	9,07**

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

***, **, và * có ý nghĩa thống kê ở mức 1, 5 và 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 8. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi lợn (% số hộ)

Diễn giải	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Nguồn nước ăn uống					
- Nước giếng khoan	76,67	90,91	93,55	86,75	4,23 ^{ns}
- Nước máy	20,00	9,09	6,45	12,05	2,89 ^{ns}
- Nước ao hồ, sông, suối	3,33	0,00	0,00	1,20	1,79 ^{ns}
2. Nước vệ sinh chuồng					
- Nước giếng khoan	83,33	95,45	93,55	90,36	2,72 ^{ns}
- Nước máy	13,33	4,55	6,45	8,43	1,52 ^{ns}
- Nước ao hồ, sông, suối	3,33	0,00	0,00	1,20	1,78 ^{ns}
3. Ý kiến của người chăn nuôi về ĐBVN của nước					
- Có	96,67	100,00	100,00	98,80	1,79 ^{ns}
- Không	3,33	0,00	0,00	1,20	

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con); ns là không có ý nghĩa thống kê.

3.5. Nguồn nước sử dụng chăn nuôi lợn

Đa số các hộ chăn nuôi lợn ở Lương Tài sử dụng nước giếng khoan cho lợn ăn, uống, chiếm khoảng 87% số hộ điều tra. Chỉ có 12% số hộ sử dụng nước máy cho lợn ăn, uống và phần hộ còn lại sử dụng nước ao cho lợn ăn, uống (Bảng 8). Tương tự, nước giếng khoan cũng là nguồn nước

chủ yếu sử dụng để vệ sinh chuồng lợn. Đa số các hộ chăn nuôi đều cho rằng nước giếng khoan là loại nước đảm bảo vệ sinh trong chăn nuôi lợn. Đây là nhận thức chưa đúng vì nước giếng khoan kể cả khi đã được lọc qua cát vẫn có thể chứa các loại vi khuẩn và hàm lượng kim loại nặng không tốt cho lợn.

Bảng 9. Tình hình phòng bệnh cho lợn (% số hộ)

Cách thức phòng bệnh	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
1. Không gối lưã	66,67	40,91	12,90	39,76	18,42***
2. Nhốt riêng lợn mới mua về	71,43	100,00	100,00	94,74	9,35***
3. Rửa chuồng trại					
- Hàng ngày	83,33	68,18	87,10	80,72	3,16 ^{ns}
- 2-3 ngày 1 lần	16,67	31,82	12,90	19,28	
4. Khử trùng chuồng trại					
- Hàng tháng	56,67	40,01	74,19	59,04	13,94*
- Sau khi bán lợn	43,33	59,09	25,81	40,96	
5. Biện pháp khử trùng					
- Thuốc khử trùng	53,33	59,09	90,32	68,67	10,98***
- Hun khói	13,33	9,09	0,00	7,23	4,20 ^{ns}
- Vôi bột	96,67	100,00	90,32	95,18	2,85 ^{ns}
6. Vệ sinh chuồng sau khi bán lợn					
- Chỉ rửa chuồng	3,33	0,00	6,45	3,61	1,55 ^{ns}
- Phun thuốc khử trùng	43,33	54,55	77,42	59,04	7,85**
- Rắc vôi bột	100,00	100,00	96,77	98,80	1,70 ^{ns}

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con)

***, **, và * có ý nghĩa thống kê ở mức 1, 5 và 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 10. Ứng xử của hộ chăn nuôi với lợn bị bệnh (% số hộ)

Cách ứng xử	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
Bán ngay	6,67	0,00	0,00	2,41	3,62 ^{ns}
Mổ thịt và tiêu dùng trong hộ	20,00	18,18	6,45	14,46	2,60 ^{ns}
Gọi thú y viên chữa trị	60,67	81,75	73,33	69,59	3,16 ^{ns}
Tự chữa trị cho lợn	33,15	17,46	20,00	26,33	2,78 ^{ns}
Tự chữa nếu không khỏi gọi thú y viên	33,15	28,57	40,00	31,66	3,12 ^{ns}
Tăng cường phun thuốc khử trùng	36,67	31,82	77,42	50,60	14,36***
Cho uống thêm thuốc bổ, điện giải	53,33	54,55	83,87	65,06	7,71**
Không cho người ngoài vào khu chăn nuôi lợn	33,33	22,73	25,81	27,71	0,80 ^{ns}
Không làm gì	3,33	0,00	0,00	1,20	1,79 ^{ns}

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con).

*** và ** có ý nghĩa thống kê ở mức 1 và 5%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 11. Ứng xử của hộ chăn nuôi đối với lợn chết (% số hộ)

Cách ứng xử	Nhóm hộ quy mô nhỏ	Nhóm hộ quy mô TB	Nhóm hộ quy mô lớn	Bình quân	Kiểm định Chi - Square
Mổ thịt tiêu dùng trong hộ	0,00	13,64	0,00	3,61	8,63**
Vứt đi	0,00	0,00	9,68	3,61	5,22*
Tiêu hủy/chôn	96,67	86,36	90,32	91,57	1,84 ^{ns}
Bán với giá rẻ	3,33	0,00	0,00	1,20	1,79 ^{ns}

Ghi chú: Quy mô nhóm hộ: nhỏ (từ 1-10 con), TB (từ 11-20 con), lớn (trên 20 con),

** và * có ý nghĩa thống kê ở mức 5 và 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

3.6. Quản lý dịch bệnh trong chăn nuôi lợn

Quản lý dịch bệnh trong chăn nuôi bao gồm thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh và ứng xử khác với lợn bệnh và lợn chết do bị bệnh. Hiện tại các hộ chăn nuôi ở Lương Tài đang thực hiện các biện pháp phòng bệnh như nhốt riêng lợn mới mua về, rửa chuồng trại sạch sẽ và khử trùng (Bảng 9). Những biện pháp này vừa có tác dụng phòng tránh dịch bệnh, vừa có tác dụng tránh cho việc lợn bị nhiễm các loại vi khuẩn gây mất ATTP. Tuy nhiên, việc thực hiện các biện pháp kể trên không đồng đều, có biện pháp thực hiện tốt và có biện pháp chỉ thực hiện ở một số hộ chăn nuôi. Chẳng hạn như đối với biện pháp khử trùng chuồng trại, chỉ 60% số hộ chăn nuôi khử trùng chuồng nuôi hàng tháng.

Khi lợn bệnh, 70% các hộ chăn nuôi đã gọi thú y viên đến chữa bệnh cho lợn. Một số trường hợp hộ tự chữa hoặc gọi thú y viên đến chữa nếu bệnh không khỏi. Ngoài ra, có hơn một nửa số hộ chăn nuôi tăng cường phun thuốc khử trùng và cho lợn uống thêm thuốc bổ, điện giải. Khoảng gần 28% số hộ chăn nuôi không cho người ngoài vào khu chăn nuôi lợn khi có lợn bị bệnh. Tuy nhiên, một số hộ có những ứng xử mang tính rủi ro với việc đảm bảo ATTP. Gần 15% số hộ chăn nuôi mổ thịt tiêu dùng lợn bệnh và khoảng 2,5% số hộ bán lợn bệnh ra thị trường (Bảng 10).

Khi lợn bị chết do bệnh, hầu hết các hộ chăn nuôi tiêu huỷ bằng cách chôn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vẫn có những hộ chăn nuôi mổ thịt lợn chết cho tiêu dùng, vứt như rác hoặc bán ra thị trường với giá rẻ (Bảng 11).

3.7. Các giải pháp phát triển chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cần nâng cao nhận thức của người dân về chăn nuôi lợn theo hướng ATTP. Xử lý riêng chất thải vô cơ trong chăn nuôi lợn, nhất là vỏ đựng thuốc thú y và không thải trực tiếp nước thải chăn nuôi ra kênh mương thoát nước của thôn, xã, nhất là đối với nhóm hộ quy mô chăn nuôi nhỏ.

Trong chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng, việc sử dụng nguồn nước đảm bảo vệ

sinh là rất quan trọng vì nó giúp hạn chế việc lợn bị nhiễm mầm bệnh và làm giảm năng suất chăn nuôi. Hiện nay, hầu hết người dân sử dụng nước giếng khoan để chăn nuôi lợn. Do đó, cần có các biện pháp kiểm tra chất lượng nước và các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nước cho chăn nuôi lợn.

Đối với con giống, cần biết rõ nguồn gốc và chất lượng con giống cũng như tình trạng sử dụng vacxin phòng bệnh cho lợn, nhất là nguồn lợn con giống từ các hộ nông dân khác. Nên tập trung mua con giống từ các trại giống uy tín, có chất lượng đảm bảo và không nên mua lợn giống từ các thương lái, không rõ nguồn gốc.

Khi lợn bị bệnh hoặc chết do bị bệnh cần nâng cao ý thức và cách ứng xử để giảm thiểu lây lan dịch bệnh trong đàn lợn, nhằm nâng cao ATTP trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm thịt lợn.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy người chăn nuôi lợn hiện nay quan tâm nhiều hơn đến việc thiết kế chuồng khép kín, cách ly với khu nước sinh hoạt, có hố sát trùng trước khu chăn nuôi để hạn chế sự lây lan dịch bệnh đến đàn lợn. Đa số các hộ xử lý phân thải bằng biogas hoặc ủ phân cho trồng trọt. Tuy nhiên, rác thải vô cơ vẫn được xử lý chung với rác thải sinh hoạt và khoảng hơn 20% số hộ thải nước thải chăn nuôi trực tiếp ra kênh mương. Đối với quản lý con giống, hơn một nửa số hộ chăn nuôi đã tự sản xuất con giống để đảm bảo chất lượng. Số hộ còn lại chủ yếu mua từ các hộ nông dân tại địa phương để đảm bảo rõ nguồn gốc con giống. Việc quản lý thức ăn chăn nuôi của các hộ tương đối tốt, các hộ có kiểm tra bao bì, hạn sử dụng của thức ăn, bảo quản thức ăn đúng cách. Các hộ đều sử dụng nước giếng khoan cho chăn nuôi lợn bao gồm cả cho ăn và vệ sinh chuồng vì họ cho rằng nước giếng khoan đảm bảo chất lượng để chăn nuôi lợn. Các hộ chăn nuôi hiện sử dụng nhiều biện pháp để phòng tránh dịch bệnh cho lợn. Tuy nhiên, khi lợn bị bệnh hoặc chết do bệnh vẫn có những hộ ứng xử mang tính chất rủi ro như bán lợn bệnh với giá rẻ,

vứt đi hoặc mổ thịt tiêu dùng trong hộ. Các giải pháp được đề xuất để tăng cường chăn nuôi lợn theo hướng an toàn thực phẩm bao gồm: nâng cao nhận thức của người dân về chăn nuôi lợn theo hướng ATTP, nhất là liên quan đến xử lý chất thải vô cơ và nước thải trong chăn nuôi lợn; nghiên cứu để đảm bảo vệ sinh cho nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi lợn; nâng cao chất lượng con giống và nâng cao ứng xử của người chăn nuôi khi xảy ra dịch bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lapar, L., N. Toan and S. Staal (2010). The pork value chain in Vietnam: Emerging trends and implications for smallholder competitiveness and

chain efficiency. Improving the Competitiveness of Pig Producers in Vietnam Project Brief 4. Nairobi, Kenya: ILRI

Nguyen Thi Duong Nga, Ho Ngoc Ninh, Pham Van Hung and Lucia M. Lapar (2013). The pig value chain in Vietnam: A situational analysis report. ILRI.

Nguyễn Thị Thu Huyền, Phạm Văn Hùng và Ninh Xuân Trung (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ xảy ra dịch bệnh trong chăn nuôi lợn ở tỉnh Hưng Yên. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 229(II): 53-59.

Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Dương Nga, Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Nhuận, Ninh Xuân Trung và Trần Văn Long (2017). Báo cáo điều tra cơ bản - Sản phẩm nộp cho Viện Chăn nuôi Quốc tế của Dự án “Giảm thiểu rủi ro dịch bệnh và nâng cao an toàn vệ sinh thực phẩm trong chăn nuôi lợn ở Việt Nam (LPS/2010/047)”.